

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /DLBT
V.v Giải trình biến động số liệu BCTC
hợp nhất Quý 4/2024 so với
Quý 4/2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Quý 4/2024 và BCTC Quý 4/2023 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) Quý 4/2024 lãi 7.279.028.114VND, giảm 442.478.021VND, tương ứng giảm 5.7% so với Quý 4/2023. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do:

- Giá vốn hàng bán Quý 4/2024 tăng 84.445.596.543VND, tương ứng tăng 30% so với Quý 4/2023.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 4/2024 tăng 4.940.102.859VND tương ứng tăng 42,4% so với Quý 4/2023.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, QUẬN 1
MST: 0301171827

-----ooOoo-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4/2024**



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	372,631,523,573	283,349,159,845	1,185,338,379,681	943,313,076,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,784,862,403	4,433,729,315	10,704,533,429	10,906,445,012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		370,846,661,170	278,915,430,530	1,174,633,846,252	932,406,631,862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	330,228,519,688	245,782,923,145	1,016,078,415,138	791,509,816,111
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,618,141,482	33,132,507,385	158,555,431,114	140,896,815,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,953,627,360	1,133,346,487	7,797,984,954	4,317,314,595
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,862,211,782	1,845,968,114	3,250,725,976	6,227,910,849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,304,206,757	941,064,304	4,255,918,995	3,570,644,422
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(761,981,524)		(761,981,524)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16,293,822,417	13,080,894,690	68,630,890,909	66,589,933,588
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16,588,676,552	11,648,573,693	54,648,909,112	42,196,881,324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		11,065,076,567	7,690,417,375	39,060,908,547	30,199,404,585
12. Thu nhập khác	31	VI.8	297,062,112	67,495,425	551,811,788	299,492,369
13. Chi phí khác	32	VI.9	1,667,132,849	36,407,665	2,681,216,231	85,276,872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,370,070,737)	31,087,760	(2,129,404,443)	214,215,497
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,695,005,830	7,721,505,135	36,931,504,104	30,413,620,082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,415,977,716		7,318,794,100	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,279,028,114	7,721,505,135	29,612,710,004	30,413,620,082
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305,343,107,938	290,478,989,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21,802,858,876	20,065,611,863
1. Tiền	111		21,802,858,876	20,065,611,863
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,500,000,000	32,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,500,000,000	32,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,046,693,450	185,832,749,325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	132,030,246,676	97,387,342,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	57,777,025,624	83,362,811,898
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21,202,021,458	21,822,905,561
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,962,600,308)	(16,740,310,939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	40,514,306,363	45,465,444,730
1. Hàng tồn kho	141		40,514,306,363	45,465,444,730
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,479,249,249	7,115,184,065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4,403,966,613	2,992,456,737
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		282,636	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	75,000,000	4,122,727,328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,575,819,079	178,816,515,342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,529,525,000	2,479,525,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,529,525,000	2,479,525,000
II. Tài sản cố định	220		48,631,378,791	52,416,013,955
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47,275,703,887	50,836,262,687
- Nguyên giá	222		167,876,492,650	167,854,024,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,600,788,763)	(117,017,761,781)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,355,674,904	1,579,751,268
- Nguyên giá	228		5,038,021,044	5,038,021,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,682,346,140)	(3,458,269,776)
III. Bất động sản đầu tư	230		21,839,667,298	22,665,976,114
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14,901,906,639)	(14,075,597,823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	83,789,834,769	82,630,464,173
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,546,951,082	91,546,951,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,214,175,540	11,079,175,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18,971,291,853)	(19,995,662,449)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	35,785,413,221	18,624,536,100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,687,949,037	18,624,536,100
2. Lợi thế thương mại	269		22,097,464,184	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		497,918,927,017	469,295,505,325

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248,558,903,412	237,990,191,724
I. Nợ ngắn hạn	310		215,713,108,362	204,727,770,458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30,221,887,063	27,400,155,940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19,015,990,735	30,978,824,922
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6,259,361,149	2,766,507,153
4. Phải trả người lao động	314		5,672,263,082	7,907,273,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	39,988,638,505	49,081,859,969
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	9,237,024,041	15,857,953,251
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6,956,879,756	9,036,444,995
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	89,406,210,793	52,779,717,490
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	8,892,113,238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,740,000	26,920,000
II. Nợ dài hạn	330		32,845,795,050	33,262,421,266
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	7,801,353,250	8,807,979,466
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	25,044,441,800	24,454,441,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249,360,023,605	231,305,313,601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	249,360,023,605	231,305,313,601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,364,386,537)	(22,419,096,541)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		497,918,927,017	469,295,505,325

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,931,504,104	29,108,421,166
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,771,593,980	4,900,274,959
- Các khoản dự phòng	03		(5,802,081,227)	2,312,480,230
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		7,197,747	10,530,615
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,625,134,693)	(2,920,643,177)
- Chi phí lãi vay	06		4,255,918,995	3,570,224,427
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,538,998,906	36,981,288,220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,536,252,986)	(40,427,184,389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,951,138,367	(16,440,401,482)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		(26,086,732,771)	18,501,195,362
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,793,716,913)	5,109,593,099
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,255,918,995)	(3,570,644,422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35,820,000	23,920,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,146,664,392)	177,766,388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(160,650,000)	(403,817,467)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,750,000	18,181,818
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,240,000,000)	(31,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,740,000,000	7,000,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(135,000,000)	313,560,000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,902,461,359
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,483,202,875	419,995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,308,697,125)	(21,169,194,295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		(11,426,687,026)	
- Tiền thu từ đi vay	33		407,660,757,590	297,403,194,759
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(371,034,264,287)	(272,653,512,047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,199,806,277	24,749,682,712
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,744,444,760	3,758,254,805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,065,611,863	16,317,887,673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7,197,747)	(10,530,615)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21,802,858,876	20,065,611,863

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang
 - Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Trung tâm Lữ hành Sài Gòn
 - Khách sạn Viễn Đông
 - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 10 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	88,357,900	1,819,223,086
- Tiền gửi ngân hàng	21,714,500,976	18,246,388,777
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21,802,858,876	20,065,611,863

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	39,500,000,000	32,000,000,000
Cộng	39,500,000,000	32,000,000,000

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	91,546,951,082	91,546,951,082

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	4,031,248,602	3,896,248,602
Cộng	11,214,175,540	11,079,175,540

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	18,971,291,853	17,865,722,143
- Công ty TNHH Căn Hộ Cho Thuê Nhà Phong Lan	-	2,129,940,306
Cộng	18,971,291,853	19,995,662,449

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	9,625,658,981	6,799,466,667
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	10,286,510,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành	15,589,948,000	59,400,000
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,038,403,177	1,148,221,825
- Các đối tượng khác	94,489,725,520	79,093,743,315
Cộng	132,030,246,676	97,387,342,805

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,584,224,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	16,085,268,769	17,454,056,945
- Ký quỹ, ký cược	278,540,000	283,540,000
- Phải thu khác	1,253,988,319	501,084,246
Cộng	21,202,021,458	21,822,905,561

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,529,525,000	2,479,525,000
Cộng	2,529,525,000	2,479,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	3,845,301,400	5,293,546,000
- Công ty Cổ phần hàng không VietJet	2,264,576,770	1,728,791,648
- Các nhà cung cấp khác	51,667,147,454	76,340,474,250
Cộng	57,777,025,624	83,362,811,898

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Nguyên liệu, vật liệu	231,223,987	273,631,245
- Công cụ, dụng cụ	1,666,335,392	889,321,028
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34,726,466,560	40,354,701,146
- Hàng hóa	3,890,280,424	3,947,791,311
Cộng	40,514,306,363	45,465,444,730

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	270,359,130	1,248,448,768
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	-	275,421,667
- Các khoản khác	4,133,607,483	1,468,586,302
Cộng	4,403,966,613	2,992,456,737
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	-	3,496,201,691
- Công cụ, dụng cụ	471,758,317	868,365,810
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	213,349,902	457,308,387
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	12,847,621,248	13,459,412,736
- Các khoản khác	155,219,570	343,247,476
Cộng	13,687,949,037	18,624,536,100

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	89,406,210,793	52,779,717,490
Cộng	89,406,210,793	52,779,717,490

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	1,737,468,000	-
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	1,446,068,064	1,170,964,257
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	449,119,100	2,613,194,450
- Các đối tượng khác	26,589,231,899	23,615,997,233
Cộng	30,221,887,063	27,400,155,940

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM	2,978,325,977	-
- NORTH WEST TRAVEL AGENCE INC7F-10	790,023,504	747,181,365
- Công Ty Phát Triển Phần Mềm Xây DỰNG AUREOLE	878,700,000	-
- Các đối tượng khác	14,368,941,254	30,231,643,557
Cộng	19,015,990,735	30,978,824,922

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	39,151,171,141	47,914,427,470
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	723,472,960	768,091,655
- Các khoản trích trước khác	113,994,404	399,340,844
Cộng	39,988,638,505	49,081,859,969

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2,376,269,455		2,479,724,019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75,000,000	3,271,066,772	4,047,727,328	
- Thuế thu nhập cá nhân		612,024,922		260,820,390
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng	75,000,000	6,259,361,149	4,047,727,328	2,740,544,409

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	130,555,112	117,627,712
- Nhận ký quỹ, ký cược	3,248,199,000	3,248,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,578,125,644	5,243,931,257
Cộng	6,956,879,756	8,609,757,969
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	25,044,441,800	24,454,441,800
Cộng	25,044,441,800	24,454,441,800

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	9,237,024,041	15,857,953,251
- Doanh thu nhận trước dài hạn	7,801,353,250	8,807,979,466
Cộng	17,038,377,291	24,665,932,717

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(61,963,517,707)	191,760,892,435
- Lãi trong năm 2023				29,108,421,166	29,108,421,166
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(564,000,000)	(564,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(33,419,096,541)	220,305,313,601
- Lãi trong năm 2024				29,612,710,004	29,612,710,004
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(558,000,000)	(558,000,000)
Số dư Tại ngày 31/12/2024	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(4,364,386,537)	249,360,023,605

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Doanh thu lữ hành	230,057,666,210	165,655,439,886
- Doanh thu vé máy bay	58,710,031,540	45,127,675,990
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	15,706,240,992	13,705,465,192
- Doanh thu bán hàng hóa	50,939,461,541	42,502,769,038
- Doanh thu cho thuê bất động sản	17,218,123,290	16,357,809,739
Cộng	<u>372,631,523,573</u>	<u>283,349,159,845</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Hàng bán bị trả lại	1,784,862,403	3,448,332,321
- Giảm giá hàng bán		985,396,994
Cộng	<u>1,784,862,403</u>	<u>4,433,729,315</u>

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Giá vốn lữ hành	217,418,167,681	156,159,739,575
- Giá vốn vé máy bay	54,916,523,210	39,686,501,979
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,089,061,621	4,430,467,995
- Giá vốn bán hàng hóa	50,085,193,227	41,835,917,619
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,719,573,949	3,670,295,977
Cộng	<u>330,228,519,688</u>	<u>245,782,923,145</u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	223,407,345	788,410,854
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,409,550,000	150,000,000
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	261,169,080	127,348,920
- Lãi chênh lệch tỷ giá	59,500,935	67,586,713
Cộng	<u>5,953,627,360</u>	<u>1,133,346,487</u>

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Lãi tiền vay	1,304,206,757	941,064,304
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,005,025	10,703,810
- Dự phòng giảm giá đầu tư	550,000,000	894,200,000
Cộng	<u>1,862,211,782</u>	<u>1,845,968,114</u>

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Chi phí nhân viên	8,883,320,750	6,970,003,760
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366,725,051	485,837,364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	539,794,908	569,865,898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,245,730,830	4,175,961,293
- Chi phí khác	1,258,250,878	879,226,375
Cộng	<u>16,293,822,417</u>	<u>13,080,894,690</u>

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nhân viên	6,107,922,850	5,224,062,671
- Chi phí dự phòng	(1,343,235,984)	(497,920,196)
- Chi phí khác	11,823,989,686	6,922,431,218
Cộng	<u>16,588,676,552</u>	<u>11,648,573,693</u>

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thu nhập khác	297,062,112	67,495,425
Cộng	<u>297,062,112</u>	<u>67,495,425</u>

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	1,558,039,955	
- Chi phí khác	109,092,894	36,407,665
Cộng	<u>1,667,132,849</u>	<u>36,407,665</u>

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,415,977,716	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
Cộng	<u>2,415,977,716</u>	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyễn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	TSCĐ vô hình	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	138,885,193,179	15,690,562,278	8,964,280,746	3,882,226,447	293,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,495,437,631
121	- Mua trong năm		160,650,000						160,650,000
140	Số cuối năm	138,885,193,179	15,851,212,278	8,964,280,746	3,882,226,447	293,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,656,087,631
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	95,121,890,338	14,077,934,371	6,305,478,729	3,881,718,910	293,580,000	3,626,327,064	14,695,329,435	138,002,258,847
211	- Khấu hao trong năm	599,966,091	104,519,949	215,192,838	507,537		56,019,076	206,577,204	1,182,782,695
240	Số cuối năm	95,721,856,429	14,182,454,320	6,520,671,567	3,882,226,447	293,580,000	3,682,346,140	14,901,906,639	139,185,041,542
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	43,763,302,841	1,612,627,907	2,658,802,017	507,537		1,411,693,980	22,046,244,502	71,493,178,784
320	- Tại ngày cuối năm	43,163,336,750	1,668,757,958	2,443,609,179			1,355,674,904	21,839,667,298	70,471,046,089

Ngày 31 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Người lập

(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyễn

